Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2025.08.14 14:59:19+07'00'

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1414/QNP-TCKT | *Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.** Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

- Mã chứng khoán: **QNP**
- Địa chỉ/Address: 02 Phan Chu Trinh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại liên hệ: (0256) 3892363 Fax: (0256) 3891783
- E-mail: info@quynhonport.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Công bố Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 bao gồm:

+ Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét;

+ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét.

- Công bố công văn số 1413/QNP-TCKT ngày 14/08/2025 về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh lũy kế 06 tháng năm 2025.

**3.** Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn https://www.quynhonport.vn/quan-he-co-dong.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Website Cty;
- Ban TGĐ (để b/c);
- Lưu VT, TCKT, NPTQTCT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 4100258... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

**Lê Hồng Quân**

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CẢNG QUY NHƠN<br>Số: 1413/QNP-TCKT<br>"V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2025" | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc<br>*Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2025* |
|---|---|

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn gửi đến Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 06 tháng năm 2025 so với 06 tháng năm 2024 như sau:

*Đvt: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Giá trị | Tỷ lệ % |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng đã được soát xét | 61.533 | 76.809 | -15.276 | -19,9% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất đã được soát xét | 65.271 | 75.380 | -10.109 | -13,4% |

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 06 tháng năm 2025:**

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét giảm hơn 15 tỷ đồng, tương ứng giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ giảm hơn 17,6 tỷ đồng, tương đương giảm 24,3% so cùng kỳ năm 2024.

**2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 06 tháng năm 2025:**

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét giảm hơn 10 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân chính của việc giảm lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng năm 2025 đã được giải trình ở mục 1 của văn bản này.

Trên đây là giải trình các nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 06 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trân trọng kính báo./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Website công ty;
- HĐQT,BKS;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 4100258793-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN * T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

**Lê Hồng Quân**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**

**Tháng 8 năm 2025**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 38 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất giữa niên độ này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch | |
| Ông Lê Hồng Quân | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tới | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Nguyễn Quang Vĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Đặng Huy Cường | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025 |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Bà Vũ Thị Diệp | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2025 |
| Bà Phan Thị Mai | Thành viên | |
| Bà Đoàn Thu Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2025 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Hồng Quân | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

**Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:4100258793-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN ★ T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

**Lê Hồng Quân**
**Tổng Giám đốc**
*Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2025*

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đ. Tố Hữu,
P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

*Số: 879/2025/UHY-BCSX*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***Kính gửi:*** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Văn Hải**
**Giám đốc kiểm toán**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1395-2023-112-1
***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**
*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **688.567.041.591** | **643.918.961.269** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **219.446.610.756** | **93.717.709.684** |
| Tiền | 111 | | 48.046.610.756 | 22.017.709.684 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 171.400.000.000 | 71.700.000.000 |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **6** | **170.300.000.000** | **267.800.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 170.300.000.000 | 267.800.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **265.708.837.471** | **241.993.853.004** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10 | 180.806.794.142 | 159.712.002.309 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 85.697.869.464 | 79.625.654.396 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12 | 5.947.691.209 | 7.938.261.176 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (6.743.517.344) | (5.282.064.877) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | | **25.684.994.668** | **23.217.160.121** |
| Hàng tồn kho | 141 | 9 | 25.684.994.668 | 23.217.160.121 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **7.426.598.696** | **17.190.238.460** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 6.523.393.611 | 12.232.396.406 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 903.205.085 | 4.957.842.054 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **720.091.265.753** | **680.261.007.269** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **376.000.000** | **7.348.273.000** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 12 | 376.000.000 | 7.348.273.000 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **595.483.558.456** | **604.575.139.157** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 594.262.891.481 | 603.528.503.836 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.630.343.899.436* | *1.614.895.498.190* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(1.036.081.007.955)* | *(1.011.366.994.354)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.220.666.975 | 1.046.635.321 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *9.934.562.711* | *9.554.267.711* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(8.713.895.736)* | *(8.507.632.390)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **99.061.308.381** | **40.222.228.363** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 99.061.308.381 | 40.222.228.363 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **16** | **18.000.000.000** | **18.000.000.000** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **7.170.398.916** | **10.115.366.749** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 7.170.398.916 | 10.115.366.749 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.408.658.307.344** | **1.324.179.968.538** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **552.348.966.103** | **443.984.481.752** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **317.057.267.769** | **209.363.084.640** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 115.235.326.740 | 93.006.819.516 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.092.417.651 | 6.962.972.478 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 31.270.316.670 | 13.718.902.427 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 35.931.719.701 | 55.413.447.684 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 9.814.444.882 | 6.446.666.754 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 56.947.905.586 | 241.181.364 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 30.765.136.539 | 3.573.094.417 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **235.291.698.334** | **234.621.397.112** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 235.291.698.334 | 234.621.397.112 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **856.309.341.241** | **880.195.486.786** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **22** | **856.309.341.241** | **880.195.486.786** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *404.099.500.000* | *404.099.500.000* |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 381.338.701.561 | 340.728.436.464 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.871.139.680 | 135.367.550.322 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *5.599.986.769* | *7.179.892.265* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *65.271.152.911* | *128.187.658.057* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.408.658.307.344** | **1.324.179.968.538** |

*Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2025*

| Nguyễn Thị Phượng Linh | Nguyễn Kim Toàn | Lê Hồng Quân |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **24** | **534.591.969.649** | **610.050.514.456** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 3.792.820.510 | 2.840.694.053 |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **530.799.149.139** | **607.209.820.403** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 405.280.446.933 | 462.132.575.839 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **125.518.702.206** | **145.077.244.564** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 11.099.183.844 | 12.254.107.874 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 8.777.917.410 | 9.216.421.037 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *8.731.460.028* | *8.915.696.660* |
| **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết** | **24** | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 7.015.923.727 | 10.297.071.632 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 39.388.577.951 | 42.275.897.637 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **81.435.466.962** | **95.541.962.132** |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 50.540.696 | 198.068.375 |
| Chi phí khác | 32 | 32 | 280.570.889 | 241.077.378 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(230.030.193)** | **(43.009.003)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **81.205.436.769** | **95.498.953.129** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 15.934.283.858 | 20.118.511.009 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **65.271.152.911** | **75.380.442.120** |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 65.271.152.911 | 75.380.442.120 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **34** | **1.615** | **1.865** |

*Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Phượng Linh** | **Nguyễn Kim Toàn** | **Lê Hồng Quân** |

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN ★ T.P QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***81.205.436.769*** | ***95.498.953.129*** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 26.889.690.355 | 23.897.930.633 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.461.452.467 | 100.216.622 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ | 04 | | (259.464.451) | (124.299.796) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.457.950.157) | (10.710.868.044) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 8.731.460.028 | 8.915.696.660 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn*** | **08** | | ***107.570.625.011*** | ***117.577.629.204*** |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (13.879.168.453) | (50.157.180.164) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.467.834.547) | (1.789.247.123) |
| Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | 18.140.447.859 | 48.508.029.989 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 8.653.970.628 | 11.216.413.608 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.798.438.474) | (8.980.223.625) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (12.271.648.565) | (17.975.980.249) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.392.326.334) | (5.986.561.415) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***91.555.627.125*** | ***92.412.880.225*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (76.646.082.698) | (34.744.608.710) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn | 23 | | (115.500.000.000) | (298.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 213.000.000.000 | 127.500.000.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 13.289.887.592 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.374.133.374 | 10.594.049.823 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | ***33.228.050.676*** | ***(181.360.671.295)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 15.670.301.222 | 25.010.443.437 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (15.000.000.000) | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.412.500) | (8.408.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | ***666.888.722*** | ***25.002.035.437*** |
| ***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ*** | **50** | | ***125.450.566.523*** | ***(63.945.755.633)*** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **93.717.709.684** | ***237.563.301.771*** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo | 61 | | 278.334.549 | 39.014.481 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **5** | **219.446.610.756** | **173.656.560.619** |

*Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2025*

| Nguyễn Thị Phượng Linh | Nguyễn Kim Toàn | Lê Hồng Quân |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn Nhà nước cấp, theo Quyết định số 804/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 28/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dựng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**Các đơn vị thành viên trực thuộc**

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1. | Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. | Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |
| 2 | Xí nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |

### 1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có một công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 là:

| Công ty | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Tỉ lệ sở hữu tại 30/06/2024 (%) | Trụ sở |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn | 50.000 | 100% | Số 05 đường Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

### 3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất..

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 30 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

## 4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

***Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:*** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các đơn vị phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính.

## 4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### 4.11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho kỳ hiện tại là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Toàn bộ các giao dịch và số dư với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 668.626.220 | 570.488.831 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 47.377.984.536 | 21.447.220.853 |
| - Các khoản tương đương tiền | 171.400.000.000 | 71.700.000.000 |
| | **219.446.610.756** | **93.717.709.684** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 170.300.000.000 | 267.800.000.000 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn (*)* | *170.300.000.000* | *267.800.000.000* |
| | **170.300.000.000** | **267.800.000.000** |

(*) Tại ngày 30/06/2025, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm.

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **6.523.393.611** | **12.232.396.406** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 506.514.548 | 1.268.501.293 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 407.237.928 | 198.386.284 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.609.641.135 | 10.765.508.829 |
| **Chi phí trả trước dài hạn** | **7.170.398.916** | **10.115.366.749** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 90.242.451 | 198.697.220 |
| - Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng (*) | 2.391.397.841 | 3.991.397.843 |
| - Các khoản khác | 4.688.758.624 | 5.925.271.686 |
| | **13.693.792.527** | **22.347.763.155** |

(*) Khoản hỗ trợ kinh phí cho Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghiệp hàng hải đối với các tài sản trên đất không di dời được (khu đất 3.8ha) theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 18/01/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (*Chi tiết tại thuyết minh số 13*)

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **85.697.869.464** | **79.625.654.396** |
| - Công ty Cổ phần Unico Vina | 50.940.000.000 | 50.940.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Donarco | 1.800.105.000 | 5.346.000.000 |
| - Công Ty Cổ phần Kỹ nghệ Á Châu | 10.226.330.500 | |
| - Công Ty TNHH Xây dựng Thương mại An Doanh Phát | 5.881.139.252 | |
| - Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Nhật Minh | 3.075.000.000 | |
| - Đối tượng khác | 13.775.294.712 | 23.339.654.396 |
| **b. Trả trước cho người bán dài hạn** | - | - |
| | **85.697.869.464** | **79.625.654.396** |
| **Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | **660.027.749** | **333.184.500** |
| - Ban PLDA chuyên ngành Hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải VN - CTCP | 153.000.000 | 153.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải | 507.027.749 | 180.184.500 |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Hàng đang đi trên đường | 383.822.480 | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20.405.347.016 | - | 20.195.304.407 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.926.196.687 | - | 1.663.047.493 | - |
| - Hàng hoá | 1.969.628.485 | - | 1.358.808.221 | - |
| | **25.684.994.668** | **-** | **23.217.160.121** | **-** |

## 10. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **180.806.794.142** | **(6.743.517.344)** | **159.712.002.309** | **(5.282.064.877)** |
| - Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 9.519.094.106 | (82.735.947) | 10.561.674.714 | (25.191.301) |
| - Công ty TNHH Đức Hải | 4.141.411.031 | - | 1.211.352.251 | - |
| - Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT | 1.240.526.577 | - | 3.374.301.114 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu | 6.581.548.877 | (102.920.411) | 8.051.330.447 | - |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam | 7.879.146.455 | - | 5.511.398.644 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 5.501.392.289 | - | 1.944.223.100 | - |
| Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam - Nhà máy thức ăn gia | 4.818.198.924 | - | - | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 5.587.744.187 | - | 430.915.680 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 135.537.731.696 | (6.557.860.986) | 128.626.806.359 | (5.256.873.576) |
| ***Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | ***3.905.804.719*** | ***(140.287.983)*** | ***2.118.721.884*** | ***(140.287.983)*** |
| - Công ty Cổ phần Vận Tải Container VIMC | 1.988.948.621 | - | 1.978.433.901 | - |
| - Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang | 140.287.983 | (140.287.983) | 140.287.983 | (140.287.983) |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Quy Nhơn) | 1.776.568.115 | - | - | - |

## 11. NỢ XẤU

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Vinaline Nha Trang | 140.287.983 | - | 140.287.983 | - |
| - Công ty Cổ phần nhựa đường Minh Đạt | 1.124.802.348 | - | 1.124.802.348 | - |
| - HTX Vận tải ô tô Bình Minh | - | - | 86.207.802 | - |
| - Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc | 349.244.506 | - | 349.244.506 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi | 240.604.738 | - | 240.604.738 | - |
| - Công ty TNHH Sông Kôn | 1.360.888.074 | 408.266.422 | 1.360.888.074 | 539.983.116 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc | 769.235.414 | 230.770.624 | 769.235.414 | 384.617.707 |
| - Các đối tượng khác | 7.215.027.795 | 3.817.536.468 | 4.006.680.691 | 1.871.285.856 |
| | **11.200.090.858** | **4.456.573.514** | **8.077.951.556** | **2.795.886.679** |

## 12. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **5.947.691.209** | - | **7.938.261.176** | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 565.451.152 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - | 106.022.091 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 70.681.394 | - |
| - Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.461.000.000 | - | 1.436.000.000 | - |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 3.680.924.657 | - | 5.466.781.565 | - |
| - Phải thu khác | 514.714.552 | - | 69.748.974 | - |
| - Tạm ứng | 291.052.000 | - | 223.576.000 | - |
| **Dài hạn** | **376.000.000** | - | **7.348.273.000** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 376.000.000 | - | 7.348.273.000 | - |
| | **6.323.691.209** | - | **15.286.534.176** | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| - Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2023 tại phường Hải Cảng (1) | 27.702.904.161 | 1.110.920.740 |
| - Hỗ trợ di dời cho các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn (2) | 14.138.671.088 | - |
| - Dự án Mua sắm thiết bị khai thác container (3) | 34.051.794.937 | 36.774.263.422 |
| - Các công trình khác | 23.167.938.195 | 2.337.044.201 |
| | **99.061.308.381** | **40.222.228.363** |

(1) Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn (*nay là Phường Quy Nhơn*) (Giai đoạn 1) theo quyết định số 152/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2023. Quy mô đầu tư thực hiện hỗ trợ tài sản không di dời được trên đất, tổ chức sản xuất kinh doanh đồng thời đầu tư xây dựng hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, thiết bị phục vụ nâng hạ, xếp dỡ, vận chuyển nội bộ trên khu đất diện tích khoảng 3,8ha với quy mô theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4013/QĐ-UBND ngày 29/9/2020, bao gồm các hạng mục như sau: Đường giao thông; Bãi chứa hàng; Kho chứa hàng rời; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống cấp nước; Hệ thống cấp điện, cây xanh, cảnh quan, mua sắm thiết bị.

- Địa điểm xây dựng: Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai).
- Diện tích sử dụng đất: 38.277,3m2
- Thời hạn sử dụng công trình: 50 năm từ khi đưa vào sử dụng
- Tổng mức đầu tư: 67.735.958.000 đồng
- Tiến độ thực hiện: dự kiến 2 năm, chia làm 4 giai đoạn:
  + Đến hết quý 4/2023: Hoàn thành bước chuẩn bị dự án, triển khai thực hiện dự án
  + Quý 1/2024 - Quý 2/2024: đầu tư hạng mục bãi chứa hang
  + Quý 4/2024 - Quý 1/2025: Đầu tư mua sắm thiết bị xếp dỡ và hoàn thành các hạng mục còn lại đưa dự án đi vào hoạt động.
- Nguồn vốn đầu tư: 30% vốn tự có của chủ đầu tư và 70% vốn vay
- Phương án bồi thường hỗ trợ các tài sản không di dời được trên đất theo Văn bản số 2820/UBND ngày 24/05/2022 của UBND tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai), chi phí hỗ trợ tài sản không di dời được trên đất là 15.000.000.000 đồng (*Chi tiết tại Thuyết minh số 7 - Chi phí trả trước*)

(2) Phương án hỗ trợ di dời các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn theo Nghị quyết số 24/NO-HĐQT ngày 21/02/2025 của hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn phê duyệt phương án hỗ trợ cho 68 hộ gia đình là 15.340.464.000 đồng (trong đó, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc là 14.138.671.000 đồng) và Quyết định số 1014/QĐ-QNP ngày 18/06/2025 của Tổng Giám đốc công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn về việc chi tiền hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn (Lần 1 – Nhà cửa, vật kiến trúc). Thời gian thực hiện năm 2024 - 2025. (*Chi tiết tại Thuyết minh số 19 - Chi phí phải trả*)

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP)

(3) Dự án mua bán thiết bị Container đã qua sử dụng theo Quyết định số 49/QĐ-HĐQT ngày 17/07/2024. Quy mô đầu tư: Mua sắm các thiết bị khai thác container đã qua sử dụng của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA theo số lượng là 03 (ba) cẩu khung bánh lốp RTG và gói vật tư của cẩu; 10 (mười) xe đầu kéo, 10 rơ moóc và gói vật tư xe đầu kéo và rơ moóc.

- Tổng mức đầu tư là 58.623.353.576 đồng (Trong đó, chi phí mua sắm thiết bị là 52.695.091.502 đồng.
- Nguồn đầu tư từ vốn tự có của Chủ đầu tư

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm máy tính<br>VND | Tổng<br>VND |
|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | |
| **01/01/2025** | **9.554.267.711** | **9.554.267.711** |
| - Mua trong kỳ | 480.150.000 | 480.150.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (99.855.000) | (99.855.000) |
| **30/06/2025** | **9.934.562.711** | **9.934.562.711** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **01/01/2025** | **8.507.632.390** | **8.507.632.390** |
| - Khấu hao trong kỳ | 306.118.346 | 306.118.346 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (99.855.000) | (99.855.000) |
| **30/06/2025** | **8.713.895.736** | **8.713.895.736** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | |
| **01/01/2025** | **1.046.635.321** | **1.046.635.321** |
| **30/06/2025** | **1.220.666.975** | **1.220.666.975** |

Tại 30/06/2025: Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.583.345.000 đồng. (Tại ngày 01/01/2025 là 7.269.200.000 đồng).

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **01/01/2025** | **1.032.670.964.526** | **200.119.474.912** | **368.292.440.486** | **13.812.618.266** | **-** | **1.614.895.498.190** |
| Mua trong kỳ | | 349.994.868 | 16.385.539.155 | 422.819.217 | 168.499.440 | 17.326.852.680 |
| Thanh lý, nhượng bán | (274.963.636) | (1.526.567.798) | (76.920.000) | | | (1.878.451.434) |
| **30/06/2025** | **1.032.396.000.890** | **198.942.901.982** | **384.601.059.641** | **14.235.437.483** | **168.499.440** | **1.630.343.899.436** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **01/01/2025** | **568.163.891.279** | **114.601.153.052** | **320.170.516.884** | **8.431.433.139** | **-** | **1.011.366.994.354** |
| Khấu hao trong kỳ | 11.305.532.642 | 8.227.727.834 | 5.875.259.871 | 1.175.051.662 | 8.893.026 | 26.592.465.035 |
| Thanh lý, nhượng bán | (274.963.636) | (1.526.567.798) | (76.920.000) | - | - | (1.878.451.434) |
| **30/06/2025** | **579.194.460.285** | **121.302.313.088** | **325.968.856.755** | **9.606.484.801** | **8.893.026** | **1.036.081.007.955** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **01/01/2025** | **464.507.073.247** | **85.518.321.860** | **48.121.923.602** | **5.381.185.127** | **-** | **603.528.503.836** |
| **30/06/2025** | **453.201.540.605** | **77.640.588.894** | **58.632.202.886** | **4.628.952.682** | **159.606.414** | **594.262.891.481** |

***Tại 30/06/2025:***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 824.521.207.809 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 820.613.624.219 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của các TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 415.819.332.055 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 423.198.353.527 đồng).

## 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | - |
| | **18.000.000.000** | **-** | **18.000.000.000** | **-** |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn | Số 03 Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 16,68% | 16,68% | Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **115.235.326.740** | **115.235.326.740** | **93.006.819.516** | **93.006.819.516** |
| - Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Vinh | 1.659.336.260 | 1.659.336.260 | 2.677.048.250 | 2.677.048.250 |
| - Chi nhánh xăng dầu Quân đội khu vực Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu Quân đội | 20.824.017.472 | 20.824.017.472 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh | 3.148.200.000 | 3.148.200.000 | 3.356.957.038 | 3.356.957.038 |
| - Công ty TNHH FPT IS | 5.500.500.000 | 5.500.500.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Vận tải Ngọc Quang | 5.739.076.526 | 5.739.076.526 | 6.034.203.110 | 6.034.203.110 |
| - Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh | 2.802.634.628 | 2.802.634.628 | 3.006.433.144 | 3.006.433.144 |
| - Các đối tượng khác | 75.561.561.854 | 75.561.561.854 | 77.932.177.974 | 77.932.177.974 |
| | **115.235.326.740** | **115.235.326.740** | **93.006.819.516** | **93.006.819.516** |
| ***Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan*** | ***6.628.197.800*** | ***6.628.197.800*** | ***3.379.079.400*** | ***3.379.079.400*** |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | 850.700.000 | 850.700.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics | - | - | 307.030.500 | 307.030.500 |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải - CN TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP | - | - | 125.000.000 | 125.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | 5.777.497.800 | 5.777.497.800 | 2.888.748.900 | 2.888.748.900 |
| - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn | - | - | 58.300.000 | 58.300.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ | 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 404.803.694 | 1.488.263.302 | 629.562.656 | 1.263.504.340 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.267.248.565 | 15.934.283.858 | 12.271.648.565 | 15.929.883.858 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.046.850.168 | 3.747.595.852 | 4.528.108.696 | 266.337.324 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 23.810.591.148 | 10.000.000.000 | 13.810.591.148 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| | **13.718.902.427** | **44.987.734.160** | **27.436.319.917** | **31.270.316.670** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **9.814.444.882** | **6.446.666.754** |
| | - | |
| - Khu tập thể Năm Giang (*) | 7.926.239.937 | - |
| - Chi phí vận chuyển | 1.490.091.821 | 5.905.934.070 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 301.113.124 | 346.732.684 |
| - Các khoản trích trước khác | 97.000.000 | 194.000.000 |
| **Dài hạn** | - | - |
| | **9.814.444.882** | **6.446.666.754** |

(*) Là khoản chi tiền hỗ trợ 68 hộ dân tại tổ 55, khu vực 10, phường Hải Cảng bị ảnh hưởng để thực hiện dự án Mở rộng Cảng Quy Nhơn (Lần 1 – Nhà cửa, vật kiến trúc) theo quyết định số 1014/QĐ-QNP ngày 18/06/2025 (*Chi tiết tại Thuyết minh số 13*).

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **56.947.905.586** | **241.181.364** |
| - Kinh phí công đoàn | 278.827.988 | 142.621.266 |
| - Cổ tức phải trả cổ đông | 56.669.077.598 | 98.560.098 |
| | | - |
| **Dài hạn** | - | - |
| | **56.947.905.586** | **241.181.364** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 21. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Vay ngắn hạn** | **30.000.000.000** | **30.000.000.000** | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | **30.000.000.000** | **30.000.000.000** |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | ***30.000.000.000*** | ***30.000.000.000*** | ***15.000.000.000*** | ***15.000.000.000*** | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **Vay dài hạn** | **235.291.698.334** | **235.291.698.334** | **15.670.301.222** | **15.000.000.000** | **234.621.397.112** | **234.621.397.112** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*) | 210.542.512.983 | 210.542.512.983 | - | 15.000.000.000 | 225.542.512.983 | 225.542.512.983 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (**) | 24.749.185.351 | 24.749.185.351 | 15.670.301.222 | - | 9.078.884.129 | 9.078.884.129 |
| | **265.291.698.334** | **265.291.698.334** | **30.670.301.222** | **30.000.000.000** | **264.621.397.112** | **264.621.397.112** |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Số tiền vay dài hạn thực hiện là: 210.542.512.983 đồng; nợ dài đến hạn trả là: 30.000.000.000 đồng.

*Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:*

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn chủ sở hữu và vốn vay tại Dự án, bao gồm tài sản trên đất (công trình, nhà xưởng) hình thành trên khu đất và máy móc thiết bị (nếu có) được Bên vay thế chấp cho Bên cho vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản và/hoặc các Hợp đồng thế chấp khác phù hợp với hình thái hình thành của tài sản trong tương lai.

## - 21. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền thụ hưởng bảo lãnh; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền và lợi ích khác, các khoản bồi hoàn... phát sinh từ Hợp đồng thuê đất, Hợp đồng xây dựng, Hợp đồng cung cấp dịch vụ, mua sắm máy móc thiết bị và các Hợp đồng khác có liên quan đến Dự án) được bên vay thế chấp cho bên cho vay theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản.
- Các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các chấp thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả quyền theo các văn kiện dự án) (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay thuộc Dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản.

(**) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2736121/HĐTD ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Bên vay") và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("Bên cho vay"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 47.415.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án mở rộng Cảng Quy Nhơn đến năm 2030 tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn - nay là phường Quy Nhơn (giai đoạn 1);
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc với khoản vay tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 60 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án.

*Tài sản đảm bảo là tài sản cụ thể như sau:*

- Khu đất có diện tích 38.277,3m2 tại phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn tỉnh Gia Lai) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD 758593, số vào sổ cấp GCN CT17597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) cấp ngày 29/6/2022 được giao cho Bên thế chấp để thực hiện Dự án: Mở rộng Cảng Quy Nhơn: hạng mục kho chứa hàng, bãi hàng, bãi container, khu hạn tầng kỹ thuật cảng, cây xanh.
- Các công trình hiện tại của Dự án được tọa lạc tại hoặc với khu đất và bất kỳ tòa nhà công trình xây dựng, công trình nâng cấp nào khác và các bất động sản nào khác được xây dựng, mua và/hoặc gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại hoặc khu đất và/hoặc trong phạm vi khu đất và/hoặc liên quan đến Dự án.
- Các giấy tờ về đất; toàn bộ máy móc thiết bị, nội thất, đồ đạc, phương tiện và các động sản khác liên quan đến Dự án phục vụ cho hoạt động của Dự án mà bên thế chấp hiện đang hoặc sẽ sở hữu…

Theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/2736121/HĐBH ngày 5/12/2024; Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản số 02/2024/2736121/HĐBĐ ngày 5/12/2024 giữa BIDV Chi nhánh Bình Định và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| + Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 303.122.620.000 | 303.122.620.000 |
| + Các cổ đông khác | 100.976.880.000 | 100.976.880.000 |
| | **404.099.500.000** | **404.099.500.000** |

### 22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|---|---|
| + Vốn góp đầu kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 404.099.500.000 | 404.099.500.000 |

### 22.3 CỔ PHIẾU

| | 30/06/2025<br>CP | 01/01/2025<br>CP |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.409.950 | 40.409.950 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *40.409.950* | *40.409.950* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.409.950 | 40.409.950 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *40.409.950* | *40.409.950* |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

### 22.4 CÁC QUỸ

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 381.338.701.561 | 340.728.436.464 |

## 22.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **01/01/2024** | **404.099.500.000** | **288.533.873.176** | **137.324.345.553** | **829.957.718.729** |
| - Lãi trong năm | - | - | 128.187.658.057 | 128.187.658.057 |
| - Chia cổ tức | - | - | (48.491.940.000) | (48.491.940.000) |
| - Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | (609.000.000) | (609.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (28.848.950.000) | (28.848.950.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 52.194.563.288 | (52.194.563.288) | - |
| **31/12/2024** | **404.099.500.000** | **340.728.436.464** | **135.367.550.322** | **880.195.486.786** |
| **01/01/2025** | **404.099.500.000** | **340.728.436.464** | **135.367.550.322** | **880.195.486.786** |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 65.271.152.911 | 65.271.152.911 |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | (56.573.930.000) | (56.573.930.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 40.610.265.097 | (40.610.265.097) | - |
| - Trích lập qũy khen thưởng phúc lợi (*) | - | | (32.583.368.456) | (32.583.368.456) |
| **30/06/2025** | **404.099.500.000** | **381.338.701.561** | **70.871.139.680** | **856.309.341.241** |

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 23. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê kho bãi, văn phòng, cửa hàng xăng dầu, máy chủ, điện thoại theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---|---|---|
| - Từ 1 năm trở xuống | 885.158.569 | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 2.226.475.706 | 5.271.083.984 |

### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để thuê các lô đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, như sau:

| Số hợp đồng | Diện tích | Thời hạn | Mục đích |
|---|---|---|---|
| HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020 | 209.888,05 $m^2$ | Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng văn phòng làm việc và |
| HĐ số 293/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023 | 3843,3 m2 | Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013 | 35.937,3 $m^2$ | Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy |
| HĐ số 292/HĐ-TĐBS ngày 28/11/2023 | 36.500,4 m2 | Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng, phát triển Cảng Quy |
| HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019 | 813,3 $m^2$ | Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm | Xây dựng trạm cấp nước tàu biển |
| HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022 | 16.800 m2 | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |
| HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022 | 38.277,3 m2 | Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm | Mở rộng Cảng Quy Nhơn |

### c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| USD | 503.334,27 | 106.152,09 |

## 24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 423.361.072.836 | 469.166.056.650 |
| - Doanh thu bán hàng | 111.230.896.813 | 140.884.457.806 |
| | **534.591.969.649** | **610.050.514.456** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **5.248.024.336** | **8.004.542.982** |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **3.792.820.510** | **2.840.694.053** |
| + Chiết khấu thương mại | 3.792.820.510 | 2.840.694.053 |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 301.602.192.557 | 329.361.152.319 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 103.678.254.376 | 132.771.423.520 |
| | **405.280.446.933** | **462.132.575.839** |
| **Mua hàng từ các bên liên quan** *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)* | **17.425.614.817** | **19.640.351.698** |

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.988.276.466 | 6.269.891.768 |
| - Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| - Lãi do thoái vốn | - | 1.110.112.408 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 251.442.927 | 1.149.803.902 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ | 259.464.451 | 124.299.796 |
| | **11.099.183.844** | **12.254.107.874** |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 8.731.460.028 | 8.915.696.660 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 46.457.382 | 36.465.118 |
| - Chi phí tài chính khác | - | 264.259.259 |
| | **8.777.917.410** | **9.216.421.037** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| **a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | **39.388.577.951** | **42.275.897.637** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 20.687.497.244 | 22.630.491.255 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.062.944.285 | 456.236.440 |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất | 5.038.715.002 | 5.380.730.243 |
| - Chi phí dự phòng | 1.461.452.467 | 100.216.622 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.212.667.608 | 1.094.751.721 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.332.707.441 | 11.512.609.254 |
| - Chi phí quản lý khác | 592.593.904 | 1.100.862.102 |
| **b. Các khoản chi phí bán hàng** | **7.015.923.727** | **10.297.071.632** |
| - Chi phí nhân công | 6.095.915.337 | 6.955.025.721 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 392.134.488 | 2.136.040.894 |
| - Chi phí bán hàng khác | 527.873.902 | 1.206.005.017 |

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu vật liệu | 22.934.569.268 | 22.155.290.413 |
| - Chi phí nhân công | 99.412.959.769 | 117.987.822.145 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 4.408.605.481 | 3.281.256.390 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 26.889.690.355 | 23.897.930.633 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 166.324.498.424 | 183.257.666.474 |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất | 23.817.591.148 | 24.159.606.390 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.020.476.517 | 6.656.059.087 |
| - Trích lập dự phòng | 1.461.452.467 | 100.216.622 |
| | **349.269.843.429** | **381.495.848.154** |

## 31. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Thu tiền bồi thường, thưởng | 50.483.246 | 198.068.375 |
| - Các khoản khác | 57.450 | - |
| | **50.540.696** | **198.068.375** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 32. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | 130.326.309 | 4.876.873 |
| - Các khoản chi phí khác | 150.244.580 | 236.200.505 |
| | **280.570.889** | **241.077.378** |

## 33. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 14.984.667.228 | 18.662.258.325 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 949.616.630 | 1.456.252.684 |
| | **15.934.283.858** | **20.118.511.009** |

## 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.271.152.911 | 75.380.442.121 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 65.271.152.911 | 75.380.442.121 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 40.409.950 | 40.409.950 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1,615** | **1.865** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 36. THÔNG TIN KHÁC

Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("Cảng Quy Nhơn") và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long ("Cửu Long) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân ("TAND") các cấp.

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng.

Ngày 14/06/2023, Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà nẵng theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Toà án nhân dân Tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật.

Ngày 10/01/2024, tại phiên tòa Giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định số 05/2024/KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 14/06/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) về vụ án kinh doanh, thương mại "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2024, Toàn án nhân dân tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã ra Thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án Nguyên đơn Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long và bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 30/01/2024, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã ra Quyết định số 08/QĐ-CTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 18/03/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) đã ra thông báo số 05/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu phân tố vụ án của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Giao dịch với các bên liên quan***

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Doanh thu từ bên liên quan** | | **5.248.024.336** | **8.004.542.982** |
| - Công ty Vận tải Biển VIMC | Đơn vị phụ thuộc Công ty | | 7.964.478.182 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 30.942.000 | 31.064.800 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC | Cùng Công ty mẹ | 5.203.882.336 | - |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa Quy Nhơn) | Cùng Công ty mẹ | 13.200.000 | 9.000.000 |
| **Mua hàng từ bên liên quan** | | **17.425.614.817** | **19.640.351.698** |
| - Công ty CP VIMC Logistics | Đơn vị phụ thuộc | | 1.760.511.064 |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 16.048.605.000 | 15.808.605.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông | Cùng Công ty mẹ | 831.388.891 | 802.314.816 |
| - Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải | Cùng Công ty mẹ | | 876.907.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải | Cùng Công ty mẹ | 544.695.000 | 392.013.818 |
| - Chi nhánh Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ | 925.926 | - |
| **Cổ tức lợi nhuận được chia** | | **3.600.000.000** | **3.600.000.000** |
| - Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn | Công ty là cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

***Thu nhập của thành viên Ban điều hành***

| | Chức vụ | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND |
|---|---|---|---|
| - Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch HĐQT | 132.000.000 | 96.000.000 |
| - Ông Phạm Đăng Cao | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Lê Hồng Quân | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 605.922.647 | 374.183.258 |
| - Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên HĐQT chuyên trách | 231.552.000 | 243.446.484 |
| - Ông Đặng Huy Cường | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 12/04/2024) | 60.000.000 | 30.000.000 |
| - Ông Phan Tuấn Linh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 12/04/2024) | - | 30.000.000 |
| - Ông Nguyễn Ngọc Tới | Thành viên HĐQT chuyên trách (Bổ nhiệm ngày 28/04/2025) | 115.776.000 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2025) | 30.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2025) | 30.000.000 | - |
| - Ông Hồ Liên Nam | Phó Tổng Giám đốc | 437.890.587 | 270.410.247 |
| - Ông Trần Vũ Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc | 437.890.587 | 270.410.247 |
| - Ông Đặng Văn Hoà | Phó Tổng Giám đốc | 437.890.587 | 270.410.247 |
| - Ông Nguyễn Kim Toàn | Kế toán trưởng | 437.890.587 | 258.244.972 |
| - Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng Ban kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Bà Vũ Thị Diệp | Thành viên Ban kiểm soát | 78.000.000 | 48.000.000 |
| - Bà Phan Thị Mai | Thành viên Ban kiểm soát | 72.000.000 | 48.000.000 |
| - Bà Đoàn Thu Huyền | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty đã được soát xét.

*Gia Lai, ngày 12 tháng 8 năm 2025*

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Phượng Linh** | **Nguyễn Kim Toàn** | **Lê Hồng Quân** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |